

CHƯƠNG 5: VẤN ĐỀ ĐẠO ĐỨC VÀ PHÁP LUẬT TRONG TMĐT

Nội dung

Giới thiệu

Luật mẫu

Luật sở hữu trí tuệ và bản quyền trong TMĐT

Luật giao dịch điện tử

Luật an ninh mạng

Nghị định 15/2020/NĐ-CP

Nghị định 98/2020/NĐ-CP

Nghị định 52/2013/NĐ-CP – 85/2021/ NĐ-CP

Giới thiệu

Những vấn đề đạo đức trong TMĐT liên quan đến luật pháp được phân loại

- Quyền sở hữu trí tuệ
- Quyền riêng tư
- Tự do ngôn luận vs kiểm duyệt
- Các phương pháp chống gian lận

Nội dung

Giới thiệu

Luật mẫu

Luật sở hữu trí tuệ và bản quyền trong TMĐT

Luật giao dịch điện tử

Luật an ninh mạng

Nghị định 15/2020/NĐ-CP

Nghị định 98/2020/NĐ-CP

Nghị định 52/2013/NĐ-CP – 85/2021/ NĐ-CP

Luật mẫu về TMĐT của UNCITRAL

Năm 1996: UNCITRAL đã soạn thảo một Luật mẫu về TMĐT:

- Hình thành những quy định mẫu về thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu
- Có thể được sử dụng như một tài liệu tham khảo cho các nước trong quá trình xây dựng pháp luật về TMĐT

6 Nguyên tắc Luật mẫu về TMĐT của UNCITRAL

1. Tương đương thuộc tính
2. Tự do thoả thuận hợp đồng
3. Tôn trọng việc sử dụng tự nguyện phương thức truyền thông điện tử;
4. Giá trị pháp lý của hợp đồng và tính ưu việt của những quy định pháp lý về hình thức hợp đồng
5. Áp dụng về mặt hình thức hơn là quan tâm tới nội dung
6. Pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng phải đi trước.

Cấu trúc luật mẫu

Luật mẫu được chia làm hai phần với 17 điều khoản:

- **Phần I** là những vấn đề chung của thương mại điện tử, bao gồm 15 điều, được phân bổ trong 3 chương.
- **Chương I gồm 4 điều** đưa ra các điều khoản chung như đưa ra các lĩnh vực ứng dụng, các định nghĩa về thương mại điện tử, cũng như việc áp dụng theo từng hợp đồng cụ thể.
- **Chương II gồm 6 điều** về việc áp dụng các qui định luật pháp đối với thông điệp dữ liệu.
 - Trong đó, Điều 5 là công nhận pháp lí đối với các thông điệp dữ liệu.
- **Chương III gồm 5 điều** đề cập tới việc trao đổi các thông điệp dữ liệu.

Cấu trúc luật mẫu

- **Phần II** nói về thương mại điện tử trong từng lĩnh vực cụ thể gồm
 - 2 điều liên quan tới việc chuyên chở hàng hóa.
 - Điều 16 qui định các hành vi liên quan đến hợp đồng vận tải hàng hoá.
 - Điều 17 liên quan tới các chứng từ vận chuyển hàng hoá.

TMDT: giá trị pháp lý cần quan tâm trước

- Thừa nhận các thông điệp dữ liệu
- Quy định kỹ thuật về chữ ký điện tử
- Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ
- Bảo vệ người tiêu dùng
- Tội phạm và vi phạm trong TMĐT

Nội dung

Giới thiệu

Luật mẫu

Luật sở hữu trí tuệ và bản quyền trong TMĐT

Luật giao dịch điện tử

Luật an ninh mạng

Nghị định 15/2020/NĐ-CP

Nghị định 98/2020/NĐ-CP

Nghị định 52/2013/NĐ-CP – 85/2021/ NĐ-CP

Bài tập nhóm

Câu 1: Công ty B đã đăng ký bảo hộ kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu tại Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam cho sản phẩm X đang được bán trên thị trường. Nhưng hiện nay trên mạng đã có loại sản phẩm tương tự từ mẫu mã, đến tên nhãn hiệu được bán bởi một công ty khác ở nước ngoài.

- Nếu một công ty C nhập sản phẩm tương tự với sản phẩm X từ công ty nước ngoài về tiêu thụ trong nước, công ty C vi phạm Luật nào?
- Hãy cho biết vi phạm điều nào của Luật đó? Công ty C sẽ bị xử lý như thế nào theo điều nào trong luật?

Luật sở hữu trí tuệ và bản quyền trong TMĐT

Sở hữu trí tuệ

- đề cập đến tài sản bắt nguồn từ công việc sáng tạo của một cá nhân
 - tác phẩm văn học, nghệ thuật, .
- có thể được xem như quyền sở hữu tài sản vô hình
 - phát minh, ý tưởng và công việc sáng tạo.
- là một khái niệm pháp lý được bảo vệ bởi các bằng sáng chế, bản quyền, nhãn hiệu và luật bí mật thương mại (được gọi là Luật sở hữu trí tuệ).

Luật sở hữu trí tuệ

Luật sở hữu trí tuệ đã được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật sở hữu trí tuệ

- Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11
- *đã được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2009*

Luật sở hữu trí tuệ

Luật sở hữu trí tuệ gồm

- 18 chương
- 222 điều

Luật sở hữu trí tuệ

Phần thứ nhất những quy định chung

- **Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh
 - Luật này quy định về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và việc bảo hộ các quyền đó.
- **Điều 2.** Đối tượng áp dụng
 - Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại Luật này và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Luật sở hữu trí tuệ

Điều 3. Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ

- 1. Đối tượng quyền tác giả bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.
- 2. Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.
- 3. Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là giống cây trồng và vật liệu nhân giống.

Luật sở hữu trí tuệ

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Điều 5. Áp dụng pháp luật

Điều 6. Căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ

Điều 7. Giới hạn quyền sở hữu trí tuệ

Điều 8. Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ

Điều 9. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

Điều 10. Nội dung quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

Điều 11. Trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

Điều 12. Phí, lệ phí về sở hữu trí tuệ

Luật sở hữu trí tuệ 2005

Điều 221. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006

Luật sở hữu trí tuệ

Phần thứ nhất những quy định chung

- 12 điều

Phần thứ hai quyền tác giả và quyền liên quan

- 6 chương: 1 → 6
- 45 điều: 13 → 57

Phần thứ ba quyền sở hữu công nghiệp

- 5 chương: 7 → 11
- 99 điều: 58 → 156

Phần thứ tư quyền đối với giống cây trồng

4 chương: 12 → 15

41 điều: 157 → 197

Phần thứ năm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

3 chương: 16 → 18

22 điều: 198 → 219

Phần thứ sáu điều khoản thi hành

3 điều: 220 → 222

Luật sở hữu trí tuệ

Phần thứ hai quyền tác giả và quyền liên quan

- Chương I điều kiện bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan
- Chương II nội dung, giới hạn quyền, thời hạn bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan
- Chương III chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan
- Chương IV chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan
- Chương V chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan
- Chương VI tổ chức đại diện, tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan

Luật sở hữu trí tuệ

Phần thứ ba quyền sở hữu công nghiệp

- Chương VII điều kiện bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp
- Chương VIII xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý
- Chương IX chủ sở hữu, nội dung và giới hạn quyền sở hữu công nghiệp
- Chương X chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp
- Chương XI đại diện sở hữu công nghiệp

Luật sở hữu trí tuệ

Phần thứ tư quyền đối với giống cây trồng

- Chương XII điều kiện bảo hộ quyền đối với giống cây trồng
- Chương XIII xác lập quyền đối với giống cây trồng
- Chương XIV nội dung và giới hạn quyền đối với giống cây trồng
- Chương XV chuyển giao quyền đối với giống cây trồng

Luật sở hữu trí tuệ

Phần thứ năm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

- Chương XVI quy định chung về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ
- Chương XVII xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp dân sự
- Chương XVIII xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp hành chính và hình sự, kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật sở hữu trí tuệ

3 điều:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ
- Điều 2: Thay cụm từ “Bộ Văn hóa - Thông tin” bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” tại các khoản 2, 3 và 5 Điều 11, điểm a khoản 2 Điều 50, khoản 4 Điều 51 của Luật sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11.
- Điều 3
 - hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.
 - Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

Bài tập nhóm

Câu 1: Công ty B đã đăng ký bảo hộ kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu tại Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam cho sản phẩm X đang được bán trên thị trường. Nhưng hiện nay trên mạng đã có loại sản phẩm tương tự từ mẫu mã, đến tên nhãn hiệu được bán bởi một công ty khác ở nước ngoài.

- Nếu một công ty C nhập sản phẩm tương tự với sản phẩm X từ công ty nước ngoài về tiêu thụ trong nước, công ty C vi phạm Luật nào?
- Hãy cho biết vi phạm điều nào của Luật đó? Công ty C sẽ bị xử lý như thế nào theo điều nào trong luật?

Bài tập nhóm

Câu 2: Tác giả C có tác phẩm sách đã xuất bản giấy in, và đăng ký bản quyền. Hiện nay trên mạng có một số trang web đang sao chép trái phép sách của tác giả này qua hình thức sách điện tử.

Các website sao chép trái phép vi phạm điều khoản nào của Luật nào? Nếu tác giả C khởi kiện, các website này sẽ bị xử lý như thế nào qua điều khoản nào trong luật?

Bài tập nhóm

Câu 3: Một câu lạc bộ những người yêu điện ảnh trẻ ở thành phố Hồ Chí Minh đã tự lập ra một trang web để chia sẻ các bộ phim mới nhất, kèm theo những giới thiệu và bình luận của các thành viên trong nhóm. Các bạn trẻ đưa rất nhiều bộ phim lên trang web này, phần lớn phim do các thành viên câu lạc bộ tự sưu tầm (thường được tải từ nhiều trang mạng xem phim trực tuyến). Trang web của câu lạc bộ hoạt động với mục đích phi thương mại, không có quảng cáo. Sau một năm hoạt động, câu lạc bộ này bị nhiều công ty kinh doanh điện ảnh với tư cách là chủ sở hữu của các bộ phim trên tố cáo đến các cơ quan chức năng là xâm phạm quyền tác giả và yêu cầu câu lạc bộ này chấm dứt việc đưa phim lên trang web trên và phải bồi thường thiệt hại.

Hãy cho biết trang web trên vi phạm điều khoản nào của Luật nào? Các thành viên của trang web sẽ bị xử lý như thế nào theo điều khoản nào trong luật?

Nội dung

Giới thiệu

Luật mẫu

Luật sở hữu trí tuệ và bản quyền trong TMĐT

Luật giao dịch điện tử

Luật an ninh mạng

Nghị định 15/2020/NĐ-CP

Nghị định 98/2020/NĐ-CP

Nghị định 52/2013/NĐ-CP – 85/2021/ NĐ-CP

Luật Giao dịch điện tử

8 chương, 54 điều

- Chương II - Thông điệp dữ liệu
- Chương III - Chữ ký điện tử và chứng thực chữ ký điện tử
- Chương IV - Giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử
- Chương V - Giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước
- Chương VI - An ninh, an toàn, bảo vệ, bảo mật trong giao dịch điện tử
- Chương VII - Giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm
- Chương VIII - Điều khoản thi hành

Chương I -NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. *Phạm vi điều chỉnh*

Điều 2. *Đối tượng áp dụng*

Điều 3. *Áp dụng Luật giao dịch điện tử*

Điều 4. *Giải thích từ ngữ*

Điều 5. *Nguyên tắc chung tiến hành giao dịch điện tử*

Điều 6. *Chính sách phát triển và ứng dụng giao dịch điện tử*

Điều 7. *Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử*

Điều 8. *Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử*

Điều 9. *Các hành vi bị nghiêm cấm trong giao dịch điện tử*

Chương II - THÔNG ĐIỆN DỮ LIỆU

Mục 1 - GIÁ TRỊ PHÁP LÝ CỦA THÔNG ĐIỆN DỮ LIỆU

Điều 10. *Hình thức thể hiện thông điệp dữ liệu*

Điều 11. *Giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu*

Điều 12. *Thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản*

Điều 13. *Thông điệp dữ liệu có giá trị như bản gốc*

Điều 14. *Thông điệp dữ liệu có giá trị làm chứng cứ*

Điều 15. *Lưu trữ thông điệp dữ liệu*

Mục 2 - GỬI, NHẬN THÔNG ĐIỆN DỮ LIỆU

Điều 16. *Người khởi tạo thông điệp dữ liệu*

Điều 17. *Thời điểm, địa điểm gửi thông điệp dữ liệu*

Điều 18. *Nhận thông điệp dữ liệu*

Điều 19. *Thời điểm, địa điểm nhận thông điệp dữ liệu*

Điều 20. *Gửi, nhận tự động thông điệp dữ liệu*

Chương III - CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ VÀ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ

Mục 1 - GIÁ TRỊ PHÁP LÝ CỦA CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ

Điều 21. *Chữ ký điện tử*

Điều 22. *Điều kiện để bảo đảm an toàn cho chữ ký điện tử*

Điều 23. *Nguyên tắc sử dụng chữ ký điện tử*

Điều 24. *Giá trị pháp lý của chữ ký điện tử*

Điều 25. *Nghĩa vụ của người ký chữ ký điện tử*

Điều 26. *Nghĩa vụ của bên chấp nhận chữ ký điện tử*

Điều 27. *Thừa nhận chữ ký điện tử và chứng thư điện tử nước ngoài*

Chương III - CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ VÀ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ

Mục 2 - DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ

Điều 28. *Hoạt động dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử*

Điều 29. *Nội dung của chứng thư điện tử*

Điều 30. *Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử*

Điều 31. *Quyền và nghĩa vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử*

Mục 3 - QUẢN LÝ DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ

Điều 32. *Các điều kiện để được cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử*

Chương IV - GIAO KẾT VÀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ

Điều 33. *Hợp đồng điện tử*

Điều 34. *Thừa nhận giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử*

Điều 35. *Nguyên tắc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử*

Điều 36. *Giao kết hợp đồng điện tử*

Điều 37. *Việc nhận, gửi, thời điểm, địa điểm nhận, gửi thông điệp dữ liệu trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử*

Điều 38. *Giá trị pháp lý của thông báo trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử*

Chương V - GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 39. Các loại hình giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước

Điều 40. Nguyên tắc tiến hành giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước

Điều 41. Bảo đảm an toàn, bảo mật và lưu trữ thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước

Điều 42. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong trường hợp hệ thống thông tin điện tử bị lỗi

Điều 43. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong giao dịch điện tử với cơ quan nhà nước

Chương VI - AN NINH, AN TOÀN, BẢO VỆ, BẢO MẬT TRONG GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ

Điều 44. *Bảo đảm an ninh, an toàn trong giao dịch điện tử*

Điều 45. *Bảo vệ thông điệp dữ liệu*

Điều 46. *Bảo mật thông tin trong giao dịch điện tử*

Điều 47. *Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ mạng*

Điều 48. *Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*

Điều 49. *Quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*

Chương VII -GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 50. *Xử lý vi phạm pháp luật về giao dịch điện tử*

Điều 51. *Tranh chấp trong giao dịch điện tử*

Điều 52. *Giải quyết tranh chấp trong giao dịch điện tử*

Chương VIII - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 53. *Hiệu lực thi hành*

Điều 54. *Hướng dẫn thi hành*

Luật Giao dịch điện tử

Điều 1. *Phạm vi điều chỉnh*

Luật này quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động của các cơ quan nhà nước; trong lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại và các lĩnh vực khác do pháp luật quy định.

Các quy định của Luật này không áp dụng đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các bất động sản khác, văn bản về thừa kế, giấy đăng ký kết hôn, quyết định ly hôn, giấy khai sinh, giấy khai tử, hồi phiếu và các giấy tờ có giá khác

Luật Giao dịch điện tử

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân lựa chọn giao dịch bằng phương tiện điện tử.

Điều 3. Áp dụng Luật giao dịch điện tử

Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật giao dịch điện tử với quy định của luật khác về cùng một vấn đề liên quan đến giao dịch điện tử thì áp dụng quy định của Luật giao dịch điện tử

Nội dung

Giới thiệu

Luật mẫu

Luật sở hữu trí tuệ và bản quyền trong TMĐT

Luật giao dịch điện tử

Luật an ninh mạng

Nghị định 15/2020/NĐ-CP

Nghị định 98/2020/NĐ-CP

Nghị định 52/2013/NĐ-CP – 85/2021/ NĐ-CP

LUẬT AN NINH MẠNG

Chương I - Những quy định chung

Chương II - Bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia

Chương III - Phòng ngừa, xử lý hành vi xâm phạm an ninh mạng

Chương IV - Hoạt động bảo vệ an ninh mạng

Chương V - Bảo đảm hoạt động bảo vệ an ninh mạng

Chương VI - Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

Chương I - Những quy định chung

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Điều 3. Chính sách của Nhà nước về an ninh mạng

Điều 4. Nguyên tắc bảo vệ an ninh mạng

Điều 5. Biện pháp bảo vệ an ninh mạng

Điều 6. Bảo vệ không gian mạng quốc gia

Điều 7. Hợp tác quốc tế về an ninh mạng

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm về an ninh mạng

Điều 9. Xử lý vi phạm pháp luật về an ninh mạng

Chương II - BẢO VỆ AN NINH MẠNG ĐỐI VỚI HỆ THỐNG THÔNG TIN QUAN TRỌNG VỀ AN NINH QUỐC GIA

Điều 10. Hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia

Điều 11. Thẩm định an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia

Điều 12. Đánh giá điều kiện an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia

Điều 13. Kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia

Điều 14. Giám sát an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia

Điều 15. Ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia

Chương III - PHÒNG NGỪA, XỬ LÝ HÀNH VI XÂM PHẠM AN NINH MẠNG

Điều 16. Phòng ngừa, xử lý thông tin trên không gian mạng có nội dung tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; kích động gây bạo loạn, phá rối an ninh, gây rối trật tự công cộng; làm nhục, vu khống; xâm phạm trật tự quản lý kinh tế

Điều 17. Phòng, chống gián điệp mạng; bảo vệ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư trên không gian mạng

Điều 18. Phòng, chống hành vi sử dụng không gian mạng, công nghệ thông tin, phương tiện điện tử để vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội

Chương III - PHÒNG NGỪA, XỬ LÝ HÀNH VI XÂM PHẠM AN NINH MẠNG

Điều 19. Phòng, chống tấn công mạng

Điều 20. Phòng, chống khủng bố mạng

Điều 21. Phòng ngừa, xử lý tình huống nguy hiểm về an ninh mạng

Điều 22. Đấu tranh bảo vệ an ninh mạng

Chương IV - HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ AN NINH MẠNG

Điều 23. Triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị ở trung ương và địa phương

Điều 24. Kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức không thuộc Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia

Điều 25. Bảo vệ an ninh mạng đối với cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia, công kết nối mạng quốc tế

Điều 26. Bảo đảm an ninh thông tin trên không gian mạng

Điều 27. Nghiên cứu, phát triển an ninh mạng

Điều 28. Nâng cao năng lực tự chủ về an ninh mạng

Điều 29. Bảo vệ trẻ em trên không gian mạng

Chương V - BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ AN NINH MẠNG

Điều 30. Lực lượng bảo vệ an ninh mạng

Điều 31. Bảo đảm nguồn nhân lực bảo vệ an ninh mạng

Điều 32. Tuyển chọn, đào tạo, phát triển lực lượng bảo vệ an ninh mạng

Điều 33. Giáo dục, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ an ninh mạng

Điều 34. Phổ biến kiến thức về an ninh mạng

Điều 35. Kinh phí bảo vệ an ninh mạng

Chương VI - TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 36. Trách nhiệm của Bộ Công an

Điều 37. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

Điều 38. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông

Điều 39. Trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ

Điều 40. Trách nhiệm của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Điều 41. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên không gian mạng

Điều 42. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng không gian mạng

Chương VII - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Nội dung

Giới thiệu

Luật mẫu

Luật sở hữu trí tuệ và bản quyền trong TMĐT

Luật giao dịch điện tử

Luật an ninh mạng

Nghị định 15/2020/NĐ-CP

Nghị định 98/2020/NĐ-CP

Nghị định 52/2013/NĐ-CP – 85/2021/ NĐ-CP

Nghị định 15/2020/NĐ-CP

NGHỊ ĐỊNH Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử

Điều 122. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2020.
2. Bãi bỏ Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện và Điều 2 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.

Chương I - QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt

Điều 3. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả

Điều 4. Quy định về mức phạt tiền và thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức

Nghị định 15/2020/NĐ-CP

Chương II - Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

- Điều 5 → Điều 14

Chương III - Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, internet, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

- 7 mục, 42 điều
- Điều 15 → Điều 56

Nghị định 15/2020/NĐ-CP

Chương IV - Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

- 4 mục, 17 điều
- Điều 57 → điều 73

Chương V - HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1 - HÀNH VI VI PHẠM VỀ CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 74. Vi phạm các quy định về phát triển công nghiệp công nghệ thông tin

Điều 75. Vi phạm các quy định về cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

Điều 76. Vi phạm quy định về nhập khẩu, gia công tái chế, sửa chữa sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu

Điều 77. Vi phạm quy định về bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và hỗ trợ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin

Chương V - HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 2 - HÀNH VI VI PHẠM VỀ AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Điều 78. Vi phạm các quy định về đảm bảo an toàn thông tin và ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng

Điều 79. Vi phạm quy định về an toàn, an ninh trong giao dịch điện tử sử dụng chữ ký số, chứng thư số

Điều 80. Vi phạm quy định về cung cấp, sử dụng trái phép thông tin trên mạng

Điều 81. Vi phạm quy định về sử dụng mạng nhằm chiếm đoạt tài sản

Điều 82. Vi phạm quy định về quản lý gửi thông tin trên mạng

Điều 83. Vi phạm quy định về phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý phần mềm độc hại

Chương V - HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 84. Vi phạm quy định về thu thập, sử dụng thông tin cá nhân

Điều 85. Vi phạm quy định về cập nhật, sửa đổi và hủy bỏ thông tin cá nhân

Điều 86. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn thông tin cá nhân trên mạng

Điều 87. Vi phạm quy định về biện pháp giám sát an toàn, bảo vệ hệ thống thông tin

Điều 88. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ

Điều 89. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin quan trọng quốc gia

Chương V - HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 90. Vi phạm quy định về ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng

Điều 91. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn tài nguyên viễn thông

Điều 92. Vi phạm quy định về kinh doanh trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng

Điều 93. Vi phạm quy định về nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng

Chương V - HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 3 - HÀNH VI VI PHẠM VỀ CHỐNG THƯ RÁC, TIN NHẮN RÁC VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG

Điều 94. Vi phạm quy định liên quan tới thư điện tử, tin nhắn cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ

Điều 95. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ thư điện tử, tin nhắn quảng cáo, dịch vụ nội dung qua tin nhắn

Điều 96. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

Điều 97. Vi phạm quy định về thu cước dịch vụ

Chương V - HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 4 - HÀNH VI VI PHẠM VỀ THÔNG TIN TRÊN MẠNG

Điều 98. Vi phạm quy định về Giấy phép thiết lập mạng xã hội

Điều 99. Vi phạm quy định về trang thông tin điện tử

Điều 100. Vi phạm các quy định về trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội

Điều 101. Vi phạm các quy định về trách nhiệm sử dụng dịch vụ mạng xã hội

Điều 102. Vi phạm quy định về lưu trữ, cho thuê, truyền đưa, cung cấp, truy nhập, thu thập, xử lý, trao đổi và sử dụng thông tin

Chương V - HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 103. Vi phạm quy định về giấy phép, giấy chứng nhận đăng ký, quyết định phê duyệt nội dung kịch bản trò chơi điện tử trên mạng

Điều 104. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng

Điều 105. Vi phạm quy định về điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

Điều 106. Vi phạm quy định về người chơi

Chương VI - HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 107. Vi phạm các quy định về điều kiện hoạt động

Điều 108. Vi phạm các quy định về quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng

Điều 109. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số và chứng thư số

Điều 110. Vi phạm quy định về sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số và chứng thư số

Điều 111. Vi phạm quy định về giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam

Điều 112. Vi phạm quy định về phí, lệ phí

Chương VII - HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT

Điều 113. Vi phạm quy định về giải quyết tranh chấp, khiếu nại, bồi thường thiệt hại trong cung ứng dịch vụ

Chương VIII - THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 114. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra

Điều 115. Thẩm quyền xử phạt của Ủy ban nhân dân các cấp

Điều 116. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

Điều 117. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng

Điều 118. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển

Điều 119. Thẩm quyền của Quản lý thị trường

Điều 120. Phân định thẩm quyền xử phạt

Điều 121. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Chương IX - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 122. Hiệu lực thi hành

- 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2020.

Điều 123. Điều khoản chuyển tiếp

Điều 124. Trách nhiệm thi hành

Nội dung

Giới thiệu

Luật mẫu

Luật sở hữu trí tuệ và bản quyền trong TMĐT

Luật giao dịch điện tử

Luật an ninh mạng

Nghị định 15/2020/NĐ-CP

Nghị định 98/2020/NĐ-CP

Nghị định 52/2013/NĐ-CP – 85/2021/ NĐ-CP

Nghị định 98/2020/NĐ-CP

Thay thế:

- Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2013
- Nghị định số 124/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2015
- Nghị định số 141/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018

Nghị định 98/2020/NĐ-CP

Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Gồm 4 chương 91 điều

Nghị định 98/2020/NĐ-CP

Chương I - QUY ĐỊNH CHUNG

- Điều 1 → Điều 5

Chương II - HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

- Điều 6 → Điều 79

Chương III - THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

- Điều 80 → Điều 88

Chương IV - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Điều 89 → Điều 91

Nghị định 98/2020/NĐ-CP

Chương II - HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1 - HÀNH VI VI PHẠM VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO GIẤY PHÉP KINH DOANH

- Điều 6

Mục 2 - HÀNH VI KINH DOANH DỊCH VỤ CẤM, SẢN XUẤT VÀ BUÔN BÁN HÀNG GIẢ, HÀNG CẤM

- Điều 7 → Điều 14

Nghị định 98/2020/NĐ-CP

Mục 3 - HÀNH VI KINH DOANH HÀNG HÓA NHẬP LẬU; HÀNG HÓA LƯU THÔNG TRONG NƯỚC BỊ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP KHẢN CẤP; HÀNG HÓA QUÁ HẠN SỬ DỤNG, KHÔNG RÕ NGUỒN GỐC, XUẤT XỨ VÀ CÓ VI PHẠM KHÁC

- Điều 15 → Điều 17

Mục 4 - HÀNH VI VI PHẠM VỀ KINH DOANH THUỐC LÁ

- Điều 18 → Điều 24

Mục 5 - HÀNH VI VI PHẠM VỀ KINH DOANH RƯỢU, BIA

- Điều 25 → Điều 30

Mục 6 - HÀNH VI ĐẦU CỜ HÀNG HÓA VÀ GẤM HÀNG

- Điều 31, Điều 32

Nghị định 98/2020/NĐ-CP

Mục 7 - HÀNH VI VI PHẠM VỀ HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

- Điều 33 → Điều 35

Mục 8 - HÀNH VI VI PHẠM VỀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

- Điều 36 → Điều 45

Mục 9 - HÀNH VI VI PHẠM VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

- Điều 46 → Điều 61

Nghị định 98/2020/NĐ-CP

Mục 10 - HÀNH VI VI PHẠM VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

- Điều 62 → Điều 66

Mục 11 - HÀNH VI VI PHẠM VỀ THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI VÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

- Điều 67 → Điều 72

Mục 12 - CÁC HÀNH VI VI PHẠM KHÁC TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

- Điều 73 → Điều 79

Nghị định 98/2020/NĐ-CP

Chương III - THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 80. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Điều 81. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

Điều 82. Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường

Điều 83. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

Điều 84. Thẩm quyền xử phạt của Hải quan

Nghị định 98/2020/NĐ-CP

Điều 85. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng

Điều 86. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển Việt Nam

Điều 87. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra

Điều 88. Phân định thẩm quyền xử phạt

Nghị định 98/2020/NĐ-CP

Chương IV - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 89. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 10 năm 2020.

Nội dung

Giới thiệu

Luật mẫu

Luật sở hữu trí tuệ và bản quyền trong TMĐT

Luật giao dịch điện tử

Luật an ninh mạng

Nghị định 15/2020/NĐ-CP

Nghị định 98/2020/NĐ-CP

Nghị định 52/2013/NĐ-CP – 85/2021/ NĐ-CP

Nghị định về thương mại điện tử

Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018;

2. Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Nghị định 52/2013/NĐ-CP

Chương I Những quy định chung

Chương II Giao kết hợp đồng trong thương mại điện tử

Chương III Hoạt động thương mại điện tử

Chương Iv quản lý hoạt động thương mại điện tử

Chương V An toàn, an ninh trong giao dịch thương mại điện tử

Chương VI Giải quyết tranh chấp, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm

Chương VII Điều khoản thi hành

Chương I Những quy định chung

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Điều 4. Các hành vi bị cấm trong hoạt động thương mại điện tử

Điều 5. Nội dung quản lý nhà nước về thương mại điện tử

Điều 6. Trách nhiệm quản lý nhà nước về thương mại điện tử

Điều 7. Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia

Điều 8. Thống kê về thương mại điện tử

Chương II Giao kết hợp đồng trong thương mại điện tử

Mục 1. Chứng từ điện tử trong giao dịch thương mại: điều 9 – 14

Điều 9. Giá trị pháp lý như bản gốc

Điều 10. Thời điểm, địa điểm gửi và nhận chứng từ điện tử

Điều 11. Địa điểm kinh doanh của các bên

Điều 12. Thông báo về đề nghị giao kết hợp đồng không có bên nhận cụ thể

Điều 13. Sử dụng hệ thống thông tin tự động

Điều 14. Lỗi nhập thông tin trong chứng từ điện tử

Chương II Giao kết hợp đồng trong thương mại điện tử

Mục 2. Giao kết hợp đồng sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên website thương mại điện tử: điều 15 – 23

Điều 15. Thông báo mời đề nghị giao kết hợp đồng

Điều 16. Cung cấp các điều khoản của hợp đồng khi sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên website thương mại điện tử

Điều 17. Đề nghị giao kết hợp đồng

Điều 18. Rà soát và xác nhận nội dung hợp đồng

Điều 19. Trả lời đề nghị giao kết hợp đồng

Điều 20. Chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng

Điều 21. Thời điểm giao kết hợp đồng khi sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên website thương mại điện tử

Điều 22. Thủ tục chấm dứt hợp đồng đối với hợp đồng dịch vụ thương mại điện tử và các dịch vụ trực tuyến khác

Điều 23. Giao kết hợp đồng trên website thương mại điện tử mua hàng

Chương III Hoạt động thương mại điện tử

Điều 24. Chủ thể của hoạt động thương mại điện tử

Điều 25. Các hình thức tổ chức hoạt động thương mại điện tử

Điều 26. Các nguyên tắc hoạt động thương mại điện tử

Chương III Hoạt động thương mại điện tử

Mục 1. Hoạt động của website thương mại điện tử bán hàng

Điều 27. Trách nhiệm của thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu website thương mại điện tử bán hàng

Điều 28. Cung cấp thông tin trên website thương mại điện tử bán hàng

Điều 29. Thông tin về người sở hữu website

Điều 30. Thông tin về hàng hóa, dịch vụ

Điều 31. Thông tin về giá cả

Điều 32. Thông tin về điều kiện giao dịch chung

Điều 33. Thông tin về vận chuyển và giao nhận

Điều 34. Thông tin về các phương thức thanh toán

Chương III Hoạt động thương mại điện tử

Mục 2. Hoạt động của sàn giao dịch thương mại điện tử

Điều 35. Cung cấp dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử

Điều 36. Trách nhiệm của thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử

Điều 37. Trách nhiệm của người bán trên sàn giao dịch thương mại điện tử

Điều 38. Quy chế hoạt động của sàn giao dịch thương mại điện tử

Chương III Hoạt động thương mại điện tử

Mục 3. Hoạt động của website khuyến mại trực tuyến

Điều 39. Cung cấp dịch vụ khuyến mại trực tuyến

Điều 40. Thông tin về hoạt động khuyến mại trên website khuyến mại trực tuyến

Điều 41. Trách nhiệm của thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ khuyến mại trực tuyến

Điều 42. Trách nhiệm của thương nhân, tổ chức, cá nhân có hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại

Điều 43. Hợp đồng dịch vụ khuyến mại

Chương III Hoạt động thương mại điện tử

Mục 4. Hoạt động của website đấu giá trực tuyến

Điều 44. Cung cấp dịch vụ đấu giá trực tuyến

Điều 45. Yêu cầu về hệ thống kỹ thuật phục vụ hoạt động đấu giá trực tuyến

Điều 46. Trách nhiệm của thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ đấu giá trực tuyến

Điều 47. Trách nhiệm của người bán trên website đấu giá trực tuyến

Điều 48. Địa điểm và thời gian đấu giá

Điều 49. Thông báo đấu giá hàng hóa

Điều 50. Xác định người mua hàng

Điều 51. Thông báo kết quả đấu giá

Chương IV quản lý hoạt động thương mại điện tử

Mục 1. Quản lý website thương mại điện tử bán hàng

Điều 52. Điều kiện thiết lập website thương mại điện tử bán hàng

Điều 53. Thủ tục thông báo thiết lập website thương mại điện tử bán hàng

Chương IV quản lý hoạt động thương mại điện tử

Mục 2. Quản lý website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử

Điều 54. Điều kiện thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử

Điều 55. Thủ tục đăng ký thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử

Điều 56. Sửa đổi, bổ sung, đăng ký lại, chấm dứt đăng ký

Điều 57. Nghĩa vụ báo cáo

Điều 58. Thẩm quyền cấp đăng ký

Điều 59. Công khai thông tin đăng ký

Chương IV quản lý hoạt động thương mại điện tử

Mục 3. Hoạt động đánh giá, giám sát và chứng thực trong thương mại điện tử

Điều 60. Nguyên tắc chung

Điều 61. Hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử

Điều 62.[49] (được bãi bỏ)

Điều 63. Hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử

Chương IV quản lý hoạt động thương mại điện tử

Mục 4. Cổng thông tin quản lý hoạt động thương mại điện tử

Điều 64. Chức năng của Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử

Điều 65. Danh sách các website thương mại điện tử đã thực hiện thủ tục thông báo và đăng ký

Điều 66. Danh sách các thương nhân, tổ chức đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử

Điều 67. Danh sách các website thương mại điện tử khuyến cáo người tiêu dùng thận trọng

Chương IV quản lý hoạt động thương mại điện tử

Mục 5[53]. Hoạt động thương mại điện tử của thương nhân, tổ chức nước ngoài

Điều 67a. Thương nhân, tổ chức nước ngoài có website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử tại Việt Nam

Điều 67b. Thương nhân, tổ chức nước ngoài bán hàng hóa trên sàn giao dịch thương mại điện tử Việt Nam

Điều 67c. Điều kiện tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ thương mại điện tử

Chương V An toàn, an ninh trong giao dịch thương mại điện tử

Mục 1. Bảo vệ thông tin cá nhân trong thương mại điện tử

Điều 68. Trách nhiệm bảo vệ thông tin cá nhân của người tiêu dùng

Điều 69. Chính sách bảo vệ thông tin cá nhân của người tiêu dùng

Điều 70. Xin phép người tiêu dùng khi tiến hành thu thập thông tin

Điều 71. Sử dụng thông tin cá nhân

Điều 72. Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cá nhân

Điều 73. Kiểm tra, cập nhật và điều chỉnh thông tin cá nhân

Chương V An toàn, an ninh trong giao dịch thương mại điện tử

Mục 2. An toàn thanh toán trong thương mại điện tử

Điều 74. Trách nhiệm của thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu website thương mại điện tử có chức năng thanh toán trực tuyến

Điều 75. Trách nhiệm của thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán cho website thương mại điện tử

Chương VI Giải quyết tranh chấp, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm

Điều 76. Giải quyết tranh chấp trong thương mại điện tử

Điều 77. Thanh tra, kiểm tra trong thương mại điện tử

Điều 78. Xử lý vi phạm hành chính trong thương mại điện tử

Chương VII Điều khoản thi hành

Điều 79. Hiệu lực thi hành[56]

Điều 80. Tổ chức thực hiện[57]